

## **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



## **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 20
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	21
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	22 - 23
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	24
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	25 - 26
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	27
Báo cáo danh mục đầu tư	28
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	29 - 30
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	31 - 59

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 2 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 2 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.389.000.000.000 VND, tương đương với 238.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo giữa niên độ này là Bà Nguyễn Ngọc Anh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Ông Bình được bổ nhiệm là Chủ tịch, thành viên độc lập từ ngày 5 tháng 3 năm 2020; Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 27 tháng 4 năm 2023, vẫn là thành viên độc lập
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1 Tên của Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”)

#### 1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **29,09%** so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **23,58%** so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **23,47%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **22,60%**.

#### 1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

#### 1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

#### 1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình

#### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 4.206.556.389.459 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.389.000.000.000 VND, tương đương với 238.900.000 chứng chỉ Quỹ.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Chỉ số VNFIN LEAD tại thời điểm báo cáo là 1.747,10.

### 1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

### 1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ*

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Danh mục chứng khoán	99,39%	99,44%
Các tài sản khác	0,61%	0,56%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	4.206.556.389.459	2.660.689.216.938
Tổng số Chứng chỉ Quỹ (CCQ) đang lưu hành	238.900.000	167.200.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	17.608,02	15.913,21
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	17.938,55	23.286,87
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.247,87	14.662,71
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	17.540	16.550
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	17.990	23.900
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.500	15.200
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	23,58%	(27,24)%(*)
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	23,78%	(32,48)%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(0,20)%	5,24%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,92%	0,93%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	18,05%	28,59%

(\*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này, tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	10,65%	10,65%
3 năm đến thời điểm báo cáo	98,77%	25,73%
Từ khi thành lập*	76,08%	17,70%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu *	77,98%	18,07%

\* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

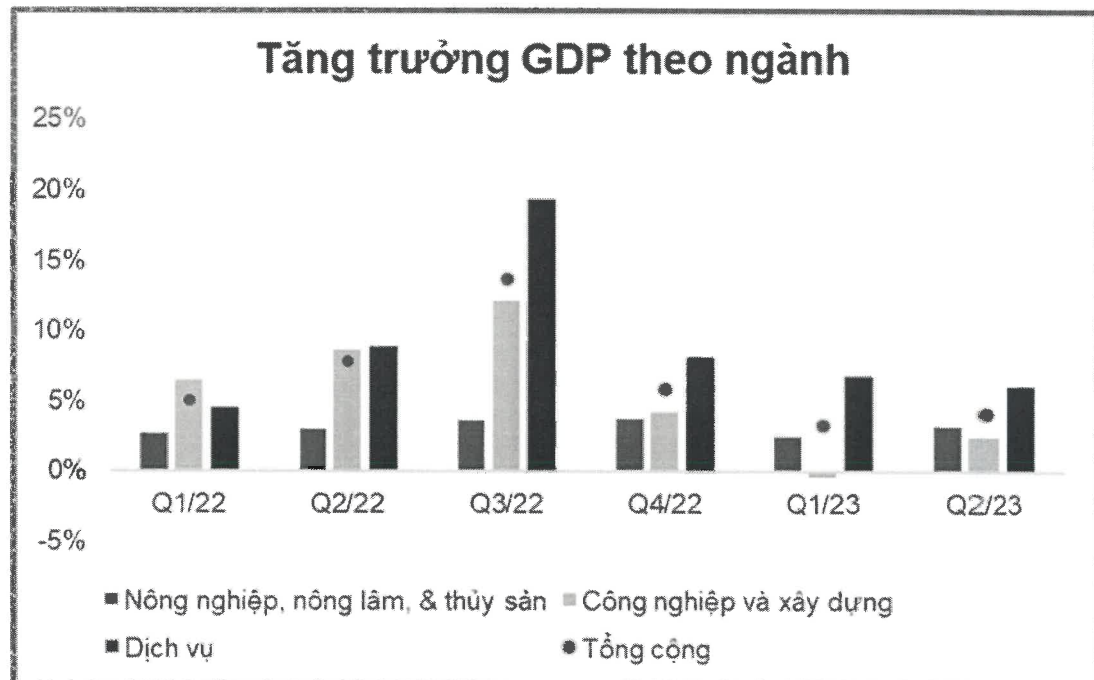
Thời kỳ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	23,58%	(27,24)%(*)

(\*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này, tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

**Cắt giảm lãi suất hai tuần trước khi công bố GDP là một dấu hiệu đáng lo ngại.**

**Công nghiệp & Xây dựng kéo GDP xa mục tiêu 6,5%.** Việt Nam báo cáo mức tăng trưởng 4,1% trong Q2 và 3,7% trong nửa đầu năm 2023 khi ngành công nghiệp & xây dựng cải thiện lên mức tăng trưởng 2,5% so với mức giảm 0,4% trong Q1. Tăng trưởng tiêu dùng và dịch vụ giảm xuống 6,1% so với 6,8% trong Q1 nhưng vẫn là xu hướng dẫn đầu. Trong khi xuất khẩu giảm là nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng chậm, tình trạng thiếu điện ở miền Bắc cũng góp phần làm giảm sản lượng. Nhiều báo cáo cho rằng mục tiêu của Chính phủ cho năm 2023 hiện nay là 6,0 – 6,5%. Để đạt mức 6,5%, Việt Nam sẽ cần ghi nhận mức tăng trưởng 9,0% trong nửa đầu năm, điều này có vẻ rất khó khăn với triển vọng nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

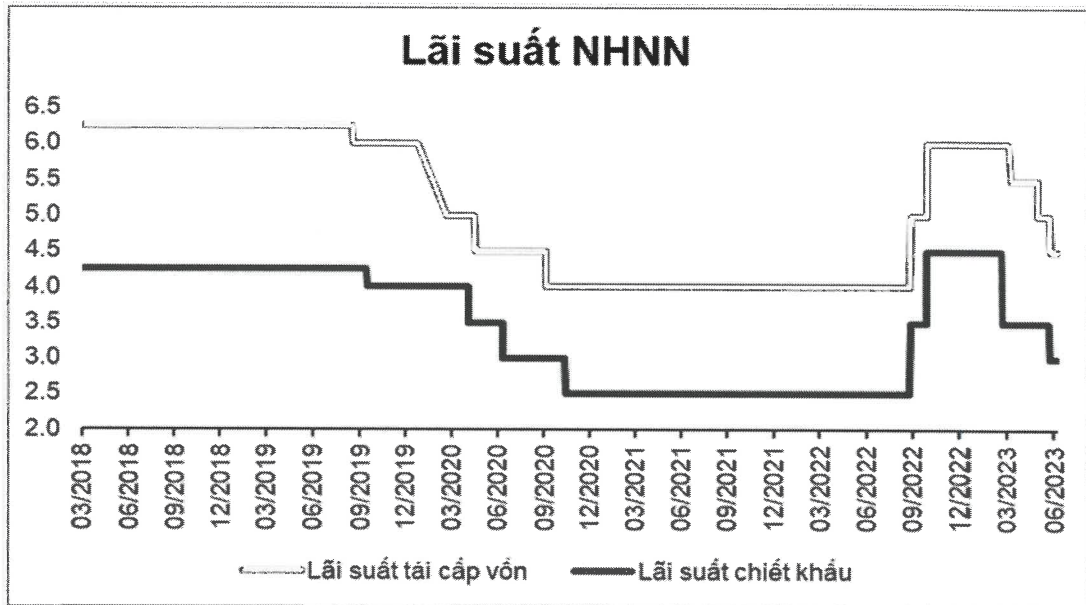
**NHNN tiếp tục giảm lãi suất. Khả năng cho kì điều chỉnh tiếp theo trong Q3.** Vào ngày 16 tháng 6, NHNN đã cắt giảm lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu thêm 50 điểm cơ bản xuống lần lượt là 4,5% và 3,0%. Đây là lần cắt giảm lãi suất thứ tư trong năm nay. Thông báo cắt giảm lãi suất hai tuần trước khi kết thúc quý 2 là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy Chính phủ tin rằng tăng trưởng GDP sẽ không được như kỳ vọng. Cả hai lãi suất hiện đang ở trong phạm vi 50 điểm cơ bản thấp hơn so với mức được ghi nhận trước khi FED bắt đầu tăng lãi suất của Mỹ vào năm ngoái. Với các mục tiêu tăng trưởng GDP hiện tại của Chính phủ, việc cắt giảm thêm 50 điểm cơ bản trong quý 3 dường như là một khả năng lớn.



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

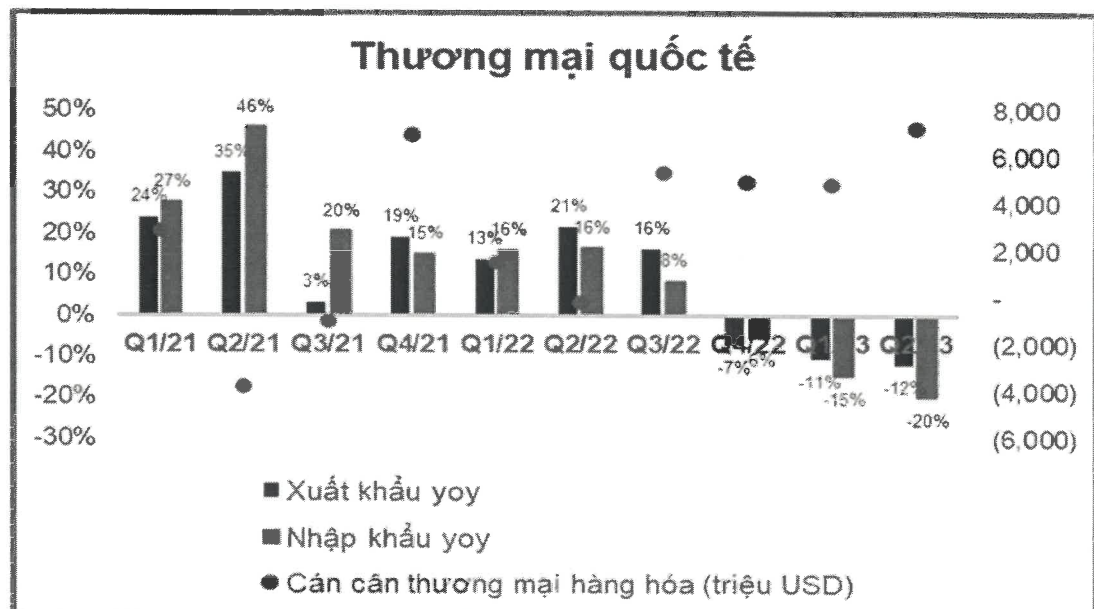
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)



Nguồn: Bloomberg & Fiiipro

**Hoạt động xuất khẩu sản xuất có dấu hiệu chậm lại và có thể không phục hồi cho đến năm 2024.** Xuất khẩu của Việt Nam giảm 12% so với cùng kỳ trong Q2. Điện thoại giảm 18%. Dệt may giảm 15%. Gỗ và sản phẩm gỗ giảm 29%. Theo Ủy Ban Hội Nghị Thường Niên Các Nhà Doanh Nghiệp, nhập khẩu của Mỹ được dự báo sẽ giảm trong quý 3 và quý 4 và không phục hồi cho đến năm sau. Cho rằng Hoa Kỳ chiếm 30% xuất khẩu của Việt Nam, chúng ta sẽ không thấy nhiều cải thiện ở đây cho đến lúc đó. Ngoài ra, Việt Nam đã báo cáo chỉ số PMI tháng 6 chỉ là 46,2, đây là lần thứ sáu chỉ số này dưới mức 50 trong bảy tháng gần đây cho thấy các đơn đặt hàng sản xuất mới vẫn đang có xu hướng giảm.

**Thương mại, tài khoản vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế đều ghi nhận thặng dư vững chắc.** Tin "tốt" là nhập khẩu giảm 20%, cao hơn đáng kể so với xuất khẩu, cho phép Việt Nam báo cáo thặng dư thương mại 12 tỷ USD trong nửa đầu năm. Tin tốt thực sự là Cán cân thanh toán đã ghi nhận thặng dư 1,5 tỷ USD trong Q1 sau bốn quý thâm hụt. Điều này được dẫn đầu bởi khoản thặng dư Tài khoản vãng lai trị giá 6 tỷ USD – mức thặng dư Quý 1 cao nhất kể từ năm 2019 – do thâm hụt thương mại dịch vụ giảm nhờ sự quay trở lại của khách du lịch nước ngoài (thảo luận bên dưới).



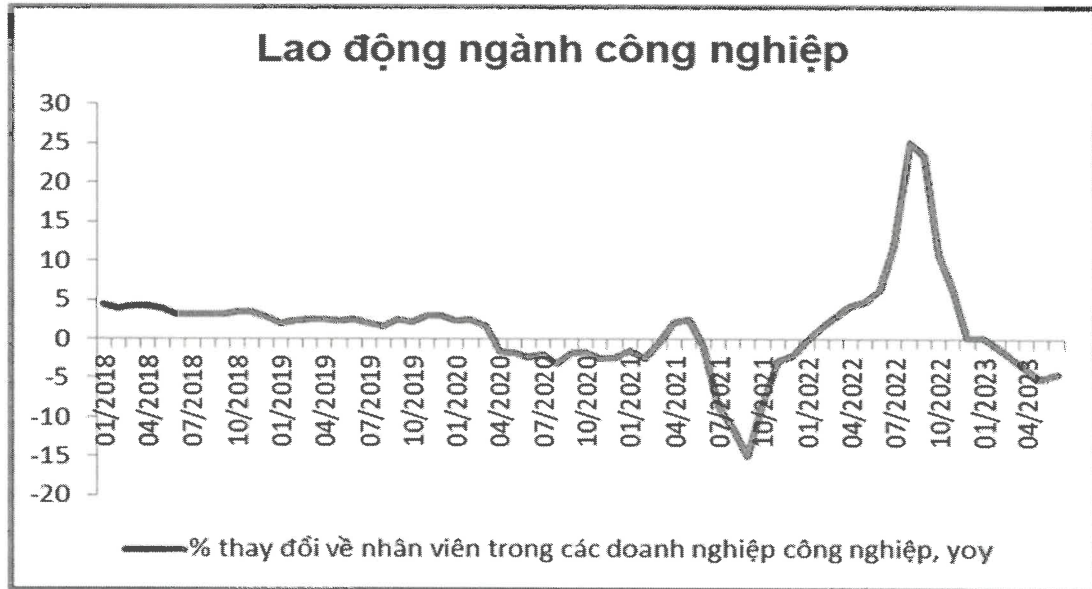
Nguồn: Bloomberg & Fiiipro

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

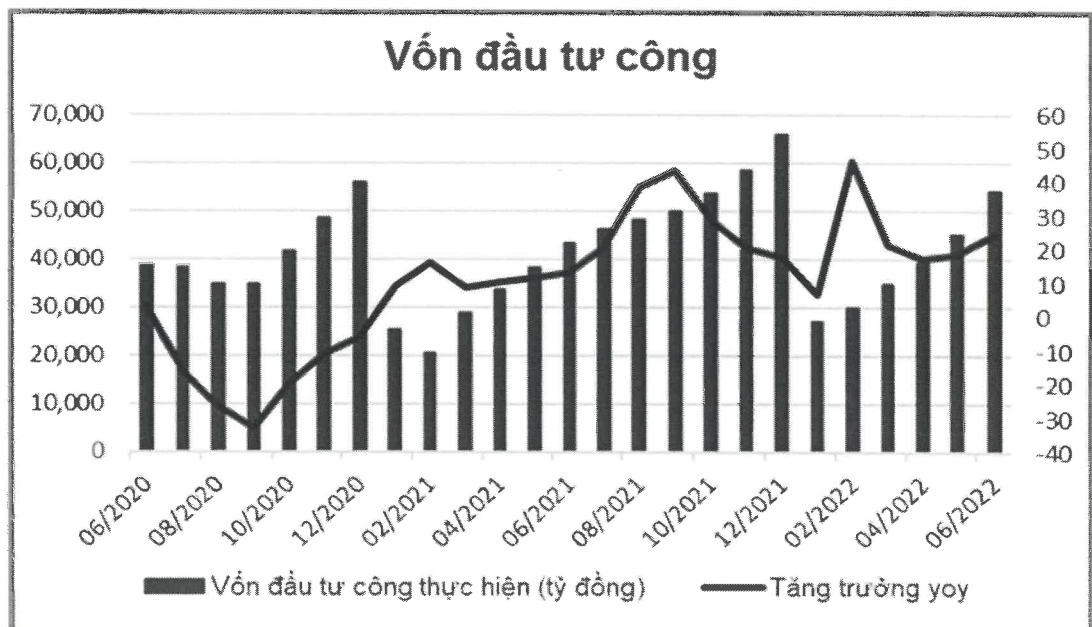
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

**Tỷ lệ thất nghiệp của ngành sản xuất đang gia tăng.** 31.000 doanh nghiệp sản xuất nộp đơn giải thể trong Q2 (+29% yoy). Việc làm sản xuất đã giảm 4% so với cùng kỳ trong tháng 6 và 5% so với cùng kỳ trong tháng 5. Thu nhập của người lao động giảm 1,2% so với quý trước trong khi lực lượng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng giảm 242.000 người trong Quý 2. Các mảng dệt may, chế biến gỗ, điện tử bị ảnh hưởng nặng nề. Đơn cử như gần 83.000 công nhân ở Bình Dương mất việc làm.



Nguồn: Bloomberg & Finpro

**Đầu tư công có tăng trưởng nhưng vẫn chậm so với mục tiêu đề ra.** Để chống lại sự suy giảm trong lĩnh vực sản xuất, Chính phủ đặt kế hoạch tăng đầu tư công thêm 38% vào năm 2023 lên 711 nghìn tỷ đồng (30 tỷ USD) để thúc đẩy tăng trưởng. Đầu tư công tháng 6 tăng 20% so với tháng trước và 25% so với cùng kỳ, đạt 32% kế hoạch Chính phủ. Một số dự án trọng điểm đã bắt đầu, chẳng hạn như Đường vành đai 4 ở Hà Nội đã động thổ vào tháng Sáu. Việc giải phóng mặt bằng cho 58 km đường cao tốc dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2023. Đầu tư công cần tiếp tục tăng tốc trong cả năm khi Thủ tướng Chính phủ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn.



Nguồn: Bloomberg & Finpro

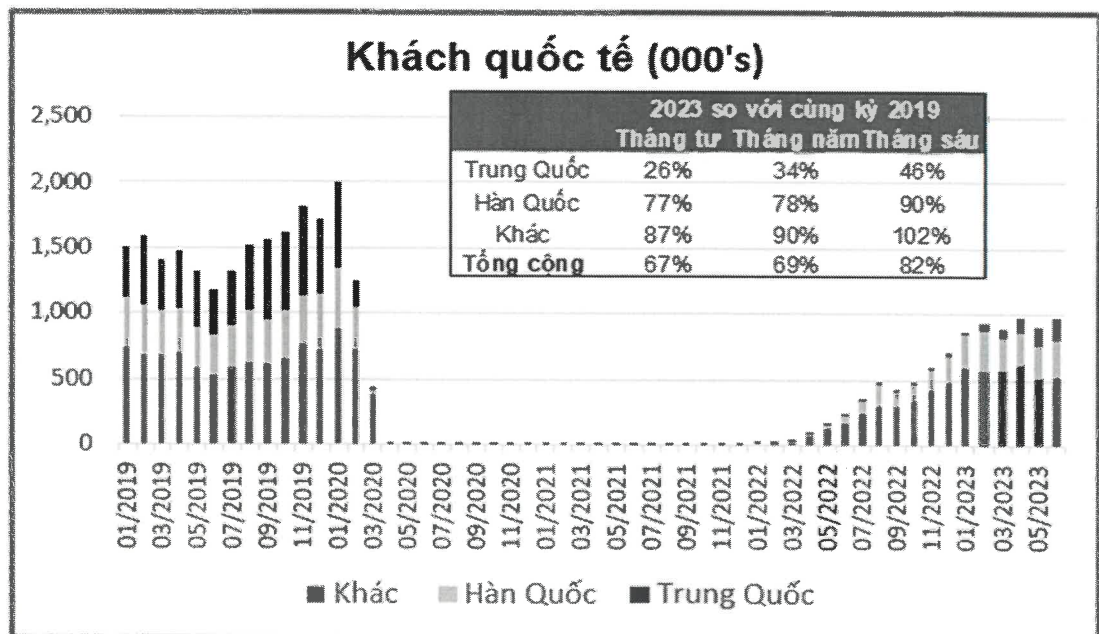
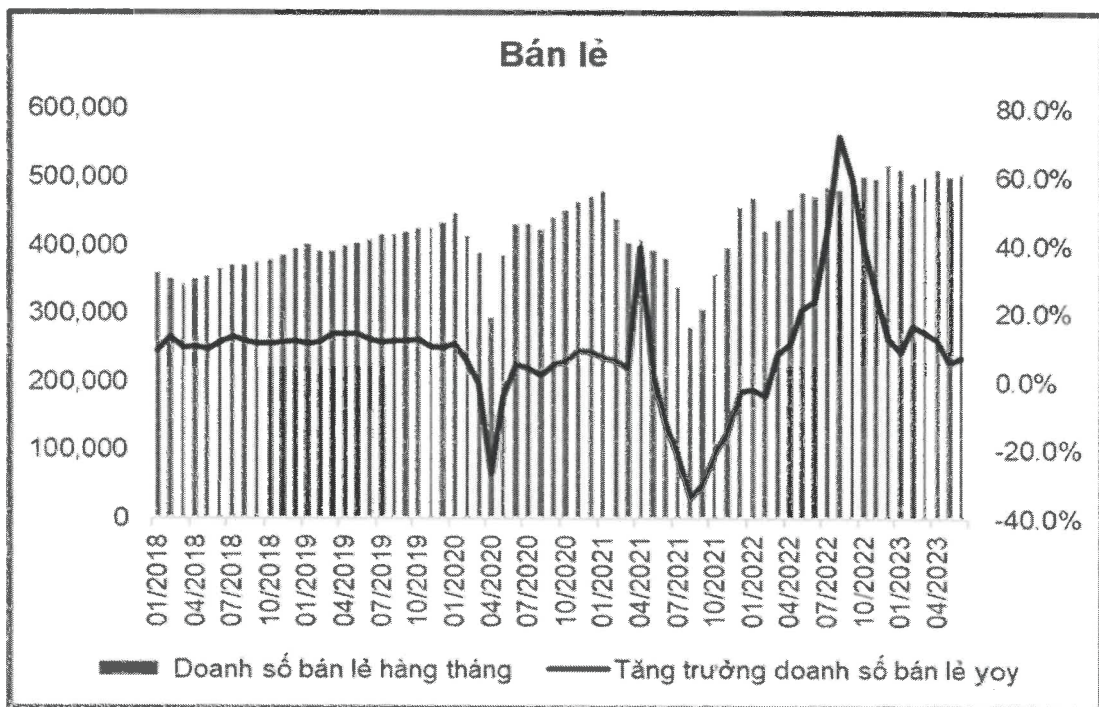


# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

**Tăng trưởng doanh số bán lẻ vẫn giảm mặc dù đã điều chỉnh thuế VAT và phục hồi của ngành du lịch.** Tình trạng mất việc làm và tâm lý người tiêu dùng suy yếu đã ảnh hưởng đến doanh số bán lẻ, tăng 6,5% so với cùng kỳ trong tháng 6 so với 8,1% trong tháng 5 và 12% trong tháng 4. Sự tăng trưởng chậm lại xảy ra bất chấp việc thực hiện cắt giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% đối với một số lĩnh vực và bất chấp số lượng du lịch tăng mạnh. Việt Nam đón 5,5 triệu lượt khách nước ngoài trong nửa đầu năm (975 nghìn lượt trong tháng 6) so với 3,6 triệu lượt trong cả năm 2022. Người Hàn Quốc chiếm 29% lượng khách đến trong tháng 6 và hiện ở mức 90% so với mức của tháng 6 năm 2019. Lượng khách Trung Quốc vẫn chỉ bằng 46% so với mức trước đại dịch nhưng đang có dấu hiệu tăng lên nhanh chóng. Để thúc đẩy du lịch, Việt Nam đã gia hạn hiệu lực của thị thực điện tử từ 30 ngày lên 90 ngày với lựa chọn nhập cảnh nhiều lần. Điều này đã giúp lượng khách đến từ các quốc gia khác ngoài Trung Quốc và Hàn Quốc đạt 102% so với mức của tháng 6 năm 2019.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

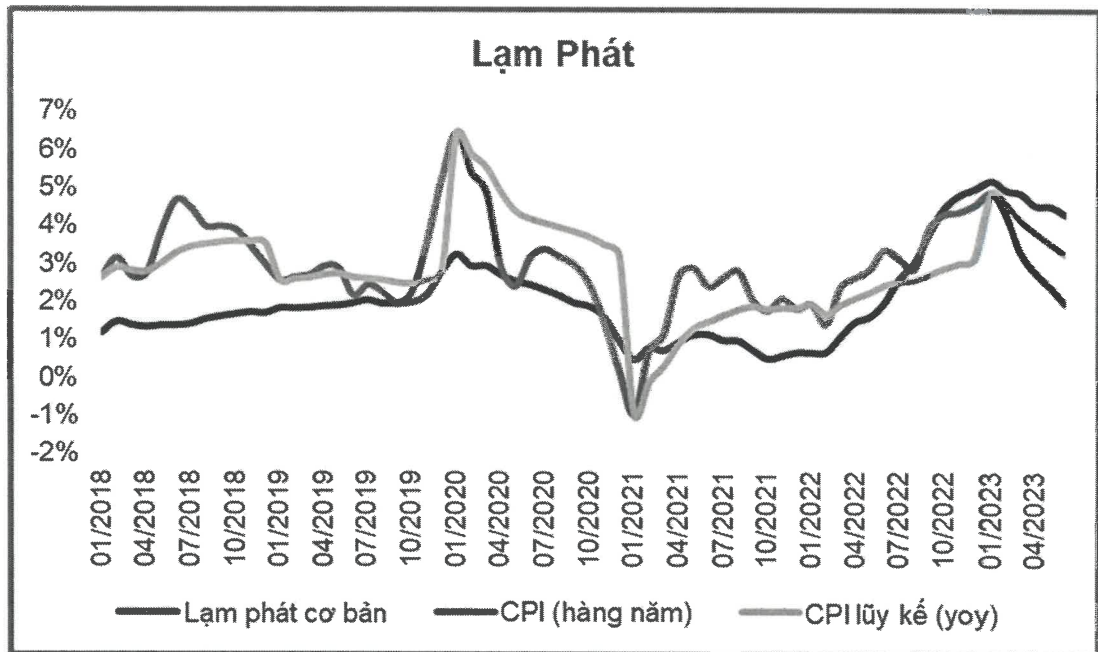
# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

(Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)	1 Tháng	3 Tháng	1 Năm	Tỉ trọng VN-Index	P/E 12 tháng	P/B Hiện Tại	ROE	Beta
Dịch vụ truyền thông	2.5%	5.6%	-37.1%	0.1%		1.1	-1.9	1.1
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	9.3%	9.9%	-27.9%	3.1%	18.4	2.2	12.5	1.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3.4%	-4.2%	-11.8%	10.3%	26.4	3.0	12.2	0.8
Năng lượng	1.1%	6.4%	6.3%	1.7%	23.0	1.5	6.4	1.1
Tài chính	5.1%	6.1%	14.8%	40.8%	9.5	1.6	18.2	1.1
Chăm sóc sức khỏe	10.9%	27.6%	23.4%	0.9%	14.9	2.3	17.0	0.6
Công nghiệp	3.4%	13.6%	-8.8%	8.2%	92.7	1.7	5.1	1.1
Công nghệ thông tin	3.7%	10.7%	-1.6%	2.5%	17.0	3.8	23.9	0.9
Nguyên vật liệu	13.5%	20.8%	-5.5%	8.2%	22.9	1.4	6.4	1.4
Bất động sản	1.2%	2.1%	-26.7%	17.3%	13.5	1.6	12.2	0.9
Tiền ích	0.1%	-1.3%	-10.2%	7.0%	11.7	2.0	17.9	0.8
Không được phân loại	6.1%	11.7%	-23.8%	0.0%	35.4	0.5	-0.3	1.1
<b>VN-Index</b>	<b>4.4%</b>	<b>5.7%</b>	<b>2.5%</b>	<b>100.0%</b>	<b>13.4</b>	<b>1.7</b>	<b>13.8</b>	<b>1.0</b>
<b>VN30</b>	<b>5.9%</b>	<b>5.4%</b>	<b>-8.6%</b>		<b>11.3</b>	<b>1.7</b>	<b>16.7</b>	<b>1.0</b>

**Lạm phát hiện ở mức vừa phải nhưng có thể tăng nhẹ trong Q4.** Sau khi đạt đỉnh 4,9% vào tháng 1, CPI so với cùng kỳ đã giảm hàng tháng trong nửa đầu năm và đạt 2% vào tháng 6. Lạm phát bình quân giảm xuống 3,3%, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 4,5% của Ngân hàng Nhà nước. Lạm phát cơ bản đã trở nên nghiêm trọng hơn, duy trì ở mức trên 4% so với cùng kỳ trong tháng 6. Yếu tố chính của giảm lạm phát toàn phần là CPI nhóm giao thông giảm 12% so với cùng kỳ trong tháng 6 do giá dầu thế giới và giá xăng dầu Việt Nam giảm trong suốt cả năm. Trong năm 2022, giá dầu đã giảm từ mức cao nhất là \$125/ thùng xuống còn \$80/ thùng trong Quý 4. Điều này cho thấy nếu không có yếu tố từ việc giá dầu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, lạm phát chung có thể quay trở lại mức cơ bản trong Q4.



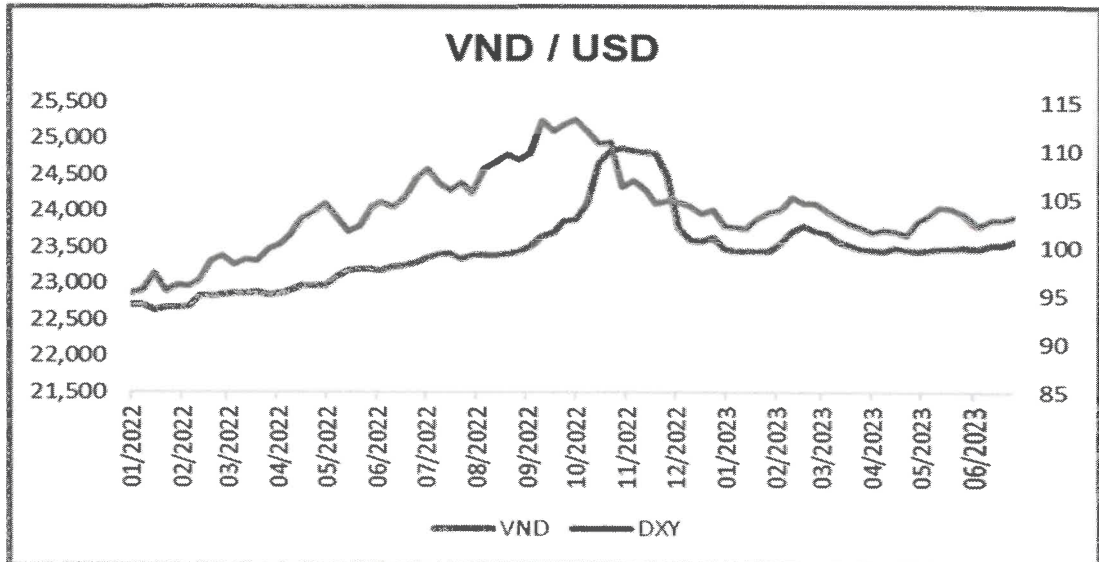
Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

# Quỹ ETF SSIAM VFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

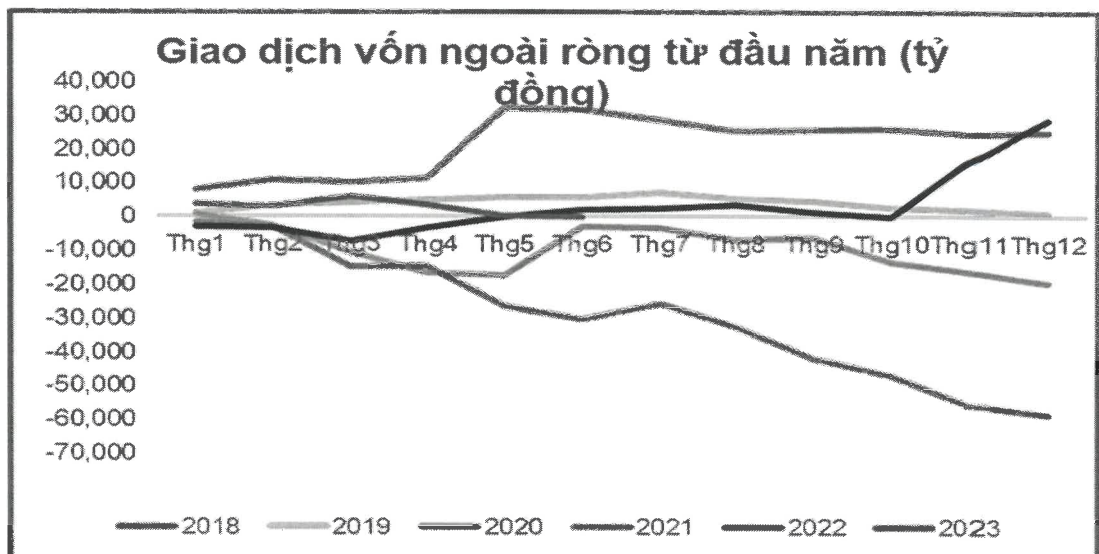
**Việt Nam Đồng đang bắt đầu cho thấy một số dấu hiệu chịu áp lực nhẹ nhưng vẫn giữ vững đến hiện tại.** Đồng đô la Mỹ mạnh lên trong tháng 5 và tháng 6, đầu tiên là do lo ngại về trần nợ của Mỹ và sau đó là kỳ vọng sửa đổi đối với các đợt tăng lãi suất của Fed. Đồng thời, Việt Nam cắt giảm lãi suất và tăng chi tiêu chính phủ. Tuy nhiên, tỷ giá VND chỉ tăng 0,28% so với đầu năm so với USD do tài khoản vãng lai và dòng vốn FDI tăng mạnh, thậm chí còn cho phép NHNN xây dựng lại dự trữ ngoại hối. Nhưng xu hướng hiện tại vẫn tăng nhẹ và NHNN đã ngừng mua dự trữ vào tháng 6, cho thấy có thể có một số áp lực – đặc biệt nếu Fed tiếp tục tăng lãi suất.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

**Cắt giảm lãi suất thúc đẩy vốn đầu tư trong nước ngay cả khi vốn ngoại có dấu hiệu giảm.**

**VN-Index ghi nhận tháng 6 vượt bậc khi tâm lý nhà đầu tư cá nhân được cải thiện sau khi cắt giảm lãi suất.** Động lực từ tháng 5 được chuyển sang tháng 6 khi VN-Index tăng thêm 4,4%, đóng cửa ở mức 11,2% so với đầu năm. Vật liệu, chăm sóc sức khỏe và hàng tiêu dùng là những ngành có dấu hiệu phục hồi mạnh nhất. Chỉ số VN-index hiện đang được giao dịch ở mức 15,5 lần lợi nhuận sau kỳ hạn, vẫn thấp hơn mức trung bình 5 năm là 17,7 lần. Trong khi đó Thái Lan, Indonesia và Philippines đều ghi nhận mức thua lỗ từ đầu năm đến nay. Nhờ sự vượt trội này, P/E của VN-Index hiện cao hơn một chút so với các chỉ số JCI và PCOMP, nhưng vẫn thấp hơn so với Bangkok SET.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro



# Quỹ ETF SSIAM VFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

**Các nhà đầu tư cá nhân châu Á thận trọng bán ra sau các thông tin liên quan đến các cuộc điều tra tham nhũng và bất động sản.** Sau khi bán ròng mạnh trong tháng 5 (130 triệu USD), khối ngoại tiếp tục bán ra cầm chừng trong tháng 6 (15 triệu USD). Điều này phần lớn được thúc đẩy bởi những câu chuyện trên các phương tiện truyền thông châu Á về những khó khăn trong lĩnh vực bất động sản ở Việt Nam và các cuộc điều tra tham nhũng. Những câu chuyện này đã tác động đến tâm lý nhà đầu tư mặc dù các bài báo chủ yếu tập trung vào các vấn đề của năm 2022 đã được cải thiện trong năm nay. Chẳng hạn, NVL đã trả hết 9 nghìn tỷ đồng nợ trong năm nay và gia hạn 52% trái phiếu ngắn hạn sang năm sau đồng thời khởi động lại một số dự án.

**Giá trị giao dịch tăng mạnh khi tâm lý nhà đầu tư nhỏ lẻ được cải thiện.** Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày tăng lên 723,5 triệu USD (+38,4% M/M, +15,8% Y/Y) trên HSX và 843,8 triệu USD (+36,2% M/M, +12,0% Y/Y) trên ba sàn giao dịch cộng lại. Lãi suất giảm đã thúc đẩy tâm lý, đặc biệt là khi các khoản tiền gửi cố định có lãi suất cao được rút vào đầu năm 2023 bắt đầu đến hạn trong môi trường lãi suất thấp hơn.

Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	Vietnam VN-Index	Thailand SET Index	Indonesia JCI Index	Philippines PCOMP Index
Từ đầu năm % Tăng / (Giảm)	11.2%	-9.9%	-2.8%	-1.0%
P/E (12 tháng qua)	15.5	20.1	13.9	14.7
P/B	1.7	1.4	1.6	1.9
ROE	12.8	8.2	10.9	11.7
Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	192	512	169	636
Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trong 3 tháng (triệu USD)	499.5	1,246.5	67.6	660.7
Dòng vốn nước ngoài ròng năm 2022 (triệu USD)	1,072.6	5,844.1	4,316.7	(1,245.3)
Dòng vốn nước ngoài ròng từ đầu năm 2023 (triệu USD)	(44.4)	(3,171.1)	1,098.6	(463.6)
Suất Thu Lợi Trái Phiếu Chính Phủ 5 năm	2.15%	2.31%	5.89%	6.14%

Trong 6 tháng đầu năm, có những biến động ngược chiều tại các thị trường lớn trên thế giới. Trong khi NHTW các quốc gia phát triển như Mỹ, Canada hay Anh kiên định hoặc đưa ra các thông điệp mạnh mẽ về việc thắt chặt chính sách tiền tệ, thì tại Nhật Bản NHTW nước này vẫn tiếp tục chính sách tiền tệ nới lỏng trước đó, và NHTW Trung Quốc thì có động thái giảm lãi suất điều hành để hỗ trợ nền kinh tế đang có dấu hiệu giảm tốc.

Đối với thị trường chứng khoán, dòng tiền tiếp tục đổ vào thị trường Mỹ do tính an toàn của thị trường này, đồng thời các nhà đầu tư kỳ vọng rằng các động thái thắt chặt sẽ khó có thể duy trì. Chỉ số Dow Jones tăng 2,2% trong tháng 6, trong khi S&P 500 tăng 2,7% và NASDAQ tăng 3,3%. Trong khi đó tại thị trường Nhật Bản, chỉ số Nikkei 225 chỉ tăng 0,26% và Hang Seng của Trung Quốc giảm 5,28% do những lo ngại về khó khăn trong nước và cạnh tranh với Mỹ.

Tại Việt Nam, GDP tăng trưởng ở mức thấp, chỉ đạt mức tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng thấp này do khu vực Công nghiệp và Xây dựng chỉ đạt mức tăng 2,5% so với cùng kỳ 2022, mặc dù đã có sự cải thiện so với mức sụt giảm 0,4% trong quý 1/2023. Nhìn chung cả ba khu vực Nông nghiệp, Công nghiệp và Dịch vụ đều giảm tốc hoặc tăng chậm trong Q2, đặt ra lo ngại cho việc hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng 2023 của Chính phủ. Với việc PMI vẫn cho thấy xu hướng co hẹp sản xuất những tháng tới, xuất nhập khẩu gặp khó do cầu thế giới yếu trong khi bán lẻ trong nước cũng đang giảm tốc và giải ngân đầu tư công chậm so với kế hoạch, có thể thấy tăng trưởng 9% cho nửa sau 2023 (để đảm bảo mức tăng 6.5% năm nay) là một thách thức lớn.

Để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn, NHNN đã tiến hành cắt giảm lãi suất trong tháng 6 và cũng là lần cắt giảm thứ 4 trong năm nay. Việc cắt giảm lãi suất được hỗ trợ bởi chính sách tương tự từ NHTW Trung Quốc, cũng như việc lạm phát trong nước giảm tốc và xuống mức 2,0% trong tháng 6.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán trong nước phản ứng tích cực với các chính sách hỗ trợ của NHTW, với chỉ số VNIndex tiếp tục đà tăng trong tháng 6 đạt 4,4% và đưa chỉ số này tăng trưởng tổng cộng 11,2% từ đầu năm đến nay, là mức tăng cao nhất trong các thị trường khu vực. Giao dịch trên thị trường cũng được cải thiện với doanh số giao dịch trung trong ngày tăng 38,4% so với tháng trước và 15,8% so với cùng kỳ năm ngoái với giao dịch trên cả 3 sàn chứng khoán.

Trong tháng 6, quỹ FUESSVFL tăng trưởng 6,97%, cao hơn một chút so với chỉ số tham chiếu là VNFIN LEAD khi chỉ số này tăng 6,18%. Tính từ đầu năm, mức tăng của quỹ là 23,58%, trong khi chỉ số tham chiếu là 22,6%. Với việc các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang cố gắng giảm lãi suất, các công ty tài chính được hưởng lợi kép từ NIM cải thiện và tỷ lệ nợ xấu giảm, dẫn tới quỹ FUESSVFL là quỹ có kết quả tốt nhất trong các ETF đầu tư vào thị trường Việt Nam trong nửa đầu 2023.

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

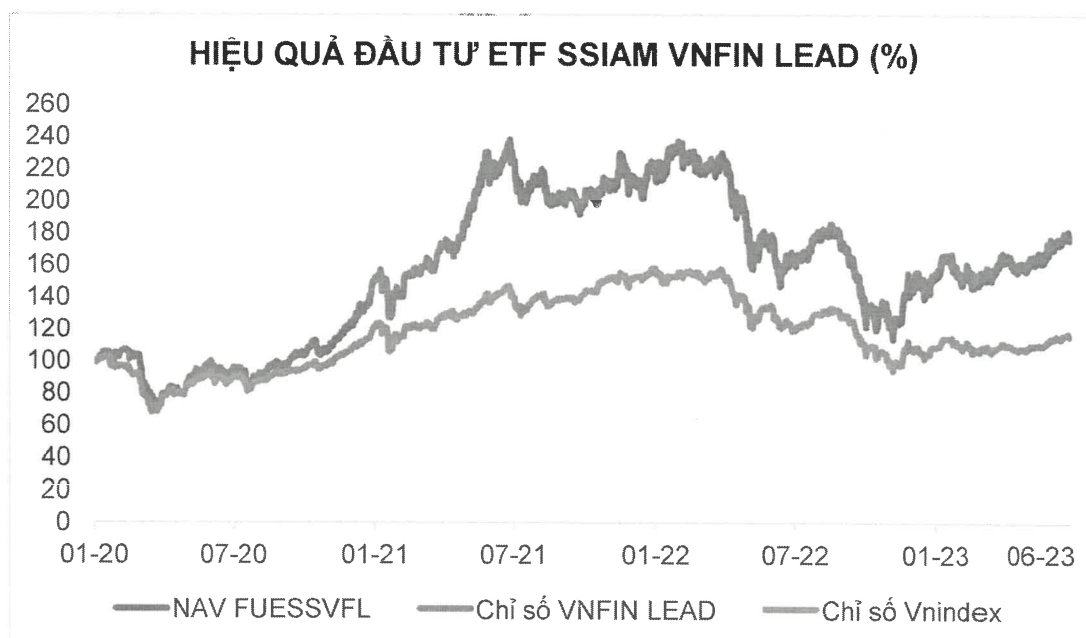
	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (* (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	10,65%	98,77%	76,08%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	10,65%	25,73%	17,70%
Tổng tăng trưởng của danh mục cơ cấu	11,62%	95,43%	73,41%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	5,98%	95,98%	75,40%

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động (tiếp theo)

#### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	4.206.556.389.459	3.258.640.177.297	29,09%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	17.608,02	14.248,53	23,58%

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

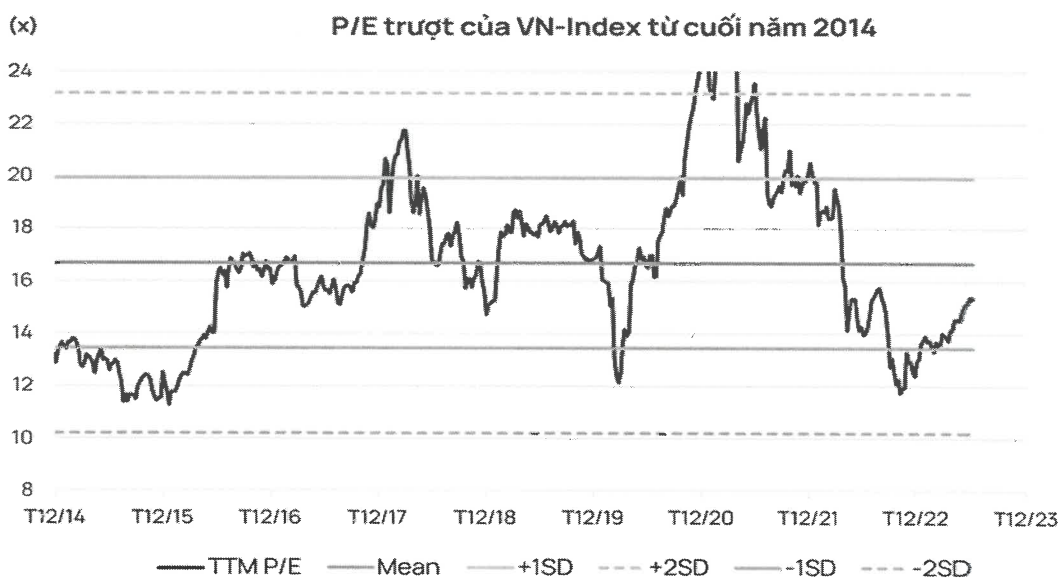
	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.423	1.218.689	0,51%
Từ 5.000 đến 10.000	75	484.748	0,20%
Từ 10.000 đến 50.000	71	1.352.910	0,57%
Từ 50.000 đến 500.000	30	6.005.882	2,51%
Từ 500.000	25	229.837.771	96,21%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.624</b>	<b>238.900.000</b>	<b>100,00%</b>

## 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

## 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã diễn biến khá tích cực trong nửa đầu 2023 nhờ hỗ trợ đến từ chính sách của chính phủ cũng như nỗ lực của doanh nghiệp, và sự ổn định, quay trở lại của các nhà đầu tư trong, ngoài nước. Ngược lại, đà hồi phục từ đầu năm khiến định giá của các doanh nghiệp Việt Nam, dù vẫn đang ở mức khá rẻ, tiệm cận dần với mức trung bình lịch sử.



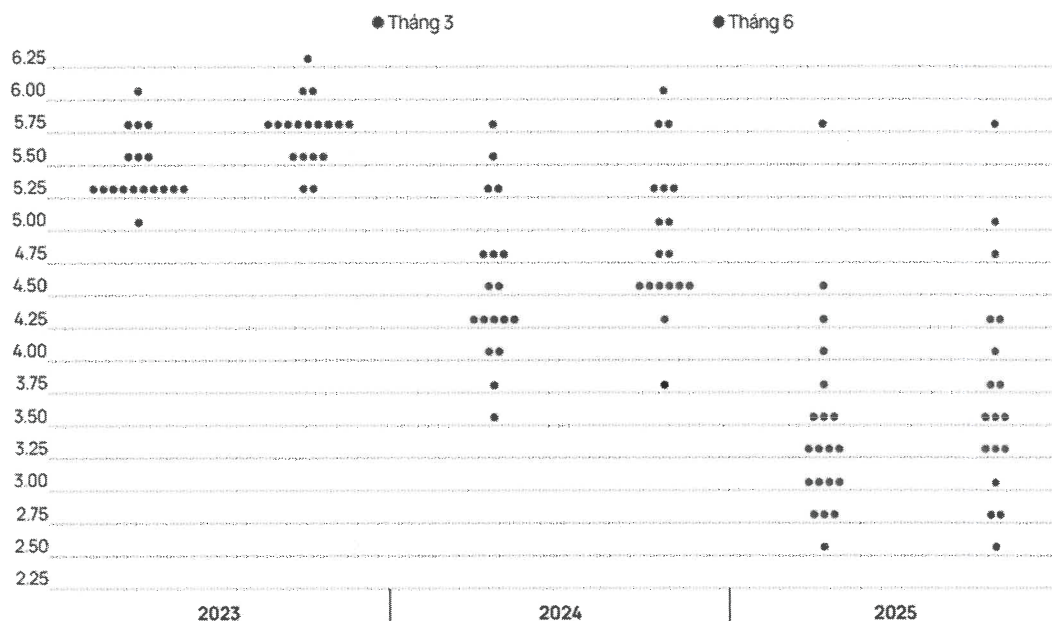
# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Nhìn ra thế giới, chính sách tiền tệ các nước vẫn đang chủ yếu theo xu hướng thắt chặt, dẫn đầu là Fed (Cục Dự trữ Liên bang Mỹ). So với 1H2023, dự kiến còn ít nhất 2 đợt tăng lãi suất trong nửa sau 2023, cũng như thời điểm chấm dứt tăng lãi suất và quay trở lại cắt giảm vẫn là một dấu hỏi trong tương lai “vài năm tới” (dẫn lời Chủ tịch Fed).

Biểu đồ chấm tháng 6/2023 của FOMC



Đặc biệt, gần đây, Fitch rating đã quyết định hạ hạng tín dụng của Trái phiếu Chính phủ Mỹ từ AAA xuống AA+, trong khi các cuộc chiến Nga – Ukraine hay chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa có hồi kết cho thấy bất định trong kinh tế thế giới đang tích tụ và rủi ro cũng như chi phí vốn vẫn có xu hướng gia tăng.

Trong bối cảnh đó, có những rủi ro cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong ngắn – trung hạn khi định giá tiệm cận vùng trung bình trong khi dòng tiền và chi phí vốn, dù đang ở mức thấp nhờ hỗ trợ chính sách của NHNN nhưng sự lệch pha với thế giới sẽ tạo ra quan ngại cho các nhà đầu tư ở những thời điểm nhạy cảm.

Mặc dù vậy, triển vọng dài hạn của thị trường Việt Nam là vẫn hết sức hấp dẫn, nhờ tốc độ tăng trưởng cao, các chính sách nâng hạng thị trường cũng như thúc đẩy áp dụng các chuẩn mực tiên tiến, hiện đại, minh bạch cho doanh nghiệp và thị trường trong nước. Vì vậy, chúng tôi khuyến khích các nhà đầu tư duy trì nắm giữ các trạng thái hiện tại, cũng như cân nhắc giải ngân từng đợt khi thị trường có điều chỉnh ngắn hạn để hưởng lợi từ đà tăng giá dài hạn của thị trường Việt Nam.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### **Người Điều hành Quỹ**

#### **Ông Nguyễn Kỳ Minh**

*Giám đốc Đầu tư*

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.

#### **Ông Nguyễn Trọng Hùng**

*Chuyên viên Đầu tư*

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### **Ban Đại diện Quỹ**

##### **Ông Vũ Cường**

*Chủ tịch, thành viên độc lập*

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica. Trước đó, Ông Vũ Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ) và bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương.

##### **Ông Bùi Ngọc Bình**

*Thành viên độc lập*

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tin nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Đại diện Quỹ

##### **Bà Tô Minh Hương**

*Thành viên độc lập*

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bọn.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bọn, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

##### **Bà Nguyễn Thị Hồng Hải**

*Thành viên*

Bà Hải có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc SSIAM

#### Bà Nguyễn Ngọc Anh

*Tổng Giám Đốc*

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 12/2022.

Bà Ngọc Anh có 17 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, và dịch vụ hàng không....

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

#### Bà Tô Thùy Linh

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.

#### Ông Nguyễn Phan Dũng

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

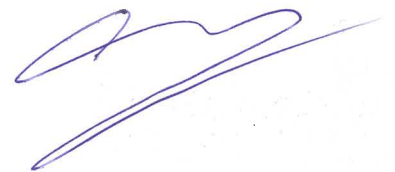
**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Vũ Trường Sơn**

Số tham chiếu: 12835203/E-66969847-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quý ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 24 đến trang 59 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam** 



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>810.025.216.417</b>	<b>(953.736.690.103)</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5	52.976.926.000	8.564.256.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	15.299.017	21.679.697
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(6.927.520.240)	191.496.300.291
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	763.960.511.640	(1.153.818.926.091)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>908.820.078</b>	<b>1.110.485.450</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	908.820.078	1.110.485.450
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>16.762.830.250</b>	<b>14.360.076.293</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		12.448.905.068	10.719.552.275
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		1.456.915.801	1.165.436.747
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		421.347.553	362.815.618
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		632.021.332	544.223.419
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		1.588.693.301	1.369.629.508
20.7	3.7. Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ ETF		-	45.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		46.365.809	36.789.320
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	9	135.581.386	83.629.406
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>792.353.566.089</b>	<b>(969.207.251.846)</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>792.353.566.089</b>	<b>(969.207.251.846)</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		28.393.054.449	184.611.674.245
32	5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		763.960.511.640	(1.153.818.926.091)
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>792.353.566.089</b>	<b>(969.207.251.846)</b>

Người lập:

Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.053.861.877	5.971.127.344
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		1.053.861.877	5.971.127.344
111.1	1.1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		1.053.861.877	5.029.093.150
111.2	1.1.2 Tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-	942.034.194
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	4.186.378.494.200	3.255.967.903.200
121	2.1. Các khoản đầu tư		4.186.378.494.200	3.255.67.903.200
130	3. Các khoản phải thu	12	24.480.686.274	1.026.977.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		1.140.160.000	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		23.325.403.000	1.026.977.000
137	3.3. Phải thu khác		15.123.274	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.211.913.042.351</b>	<b>3.262.966.007.544</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	1. Chi phí phải trả	13	47.734.001	38.500.000
317	2. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	14	-	941.531.570
318	3. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	15	1.138.677.792	-
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	16	4.165.282.214	3.345.798.677
320	5. Phải trả, phải nộp khác	17	4.958.885	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.356.652.892</b>	<b>4.325.830.247</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>4.206.556.389.459</b>	<b>3.258.640.177.297</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	2.389.000.000.000	2.287.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		3.182.000.000.000	2.896.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(793.000.000.000)	(609.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		932.948.265.867	879.385.619.794
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	884.608.123.592	92.254.557.503
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>18, 20</b>	<b>17.608,02</b>	<b>14.248,53</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	21	238.900.000	228.700.000

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>	<b>3.258.640.177.297</b>	<b>3.468.713.931.920</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi NAV so với kỳ trước</b> Trong đó:	<b>792.353.566.089</b>	<b>(969.207.251.846)</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	792.353.566.089	(969.207.251.846)
<b>III</b>	<b>Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b> Trong đó:	<b>155.562.646.073</b>	<b>161.182.536.864</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	449.006.699.191	478.091.915.853
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(293.444.053.118)	(316.909.378.989)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>	<b>4.206.556.389.459</b>	<b>2.660.689.216.938</b>

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>4.186.378.494.200</b>	<b>99,39%</b>
1	ACB	12.003.661	22.050	264.680.725.050	6,28%
2	BID	398.955	43.350	17.294.699.250	0,41%
3	BVH	238.900	44.100	10.535.490.000	0,25%
4	CTG	2.901.462	29.500	85.593.129.000	2,03%
5	EIB	5.183.240	21.250	110.143.850.000	2,62%
6	HCM	1.045.400	28.150	29.428.010.000	0,70%
7	HDB	4.067.878	18.600	75.662.530.800	1,80%
8	LPB	6.005.074	15.150	90.976.871.100	2,16%
9	MBB	19.710.498	20.200	398.152.059.600	9,45%
10	MSB	2.997.696	12.600	37.770.969.600	0,90%
11	OCB	623.350	18.300	11.407.305.000	0,27%
12	SHB	16.618.320	12.500	207.729.000.000	4,93%
13	SSB	3.177.913	27.050	85.962.546.650	2,04%
14	SSI	13.526.704	25.800	348.988.963.200	8,29%
15	STB	22.347.000	29.800	665.940.600.000	15,81%
16	TCB	18.042.700	32.350	583.681.345.000	13,86%
17	TPB	5.574.140	18.000	100.334.520.000	2,38%
18	VCB	1.683.811	100.000	168.381.100.000	4,00%
19	VCI	1.820.410	36.600	66.627.006.000	1,58%
20	VIB	3.045.192	19.650	59.838.022.800	1,42%
21	VND	11.173.640	18.900	211.181.796.000	5,01%
22	VPB	28.013.499	19.850	556.067.955.150	13,20%
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>			<b>24.480.686.274</b>	<b>0,58%</b>
1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			23.325.403.000	0,55%
2	Phải thu về bán các khoản đầu tư			1.140.160.000	0,03%
3	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.123.274	0,00%
<b>III</b>	<b>Tiền</b>			<b>1.053.861.877</b>	<b>0,03%</b>
1	Tiền gửi Ngân Hàng			1.053.861.877	0,03%
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.211.913.042.351</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		792.353.566.089	(969.207.251.846)
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(767.389.349.794)	1.081.777.989.181
03	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện (Lãi)/lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	7	(763.960.511.640)	1.153.818.926.091
04	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ Chi phí trích trước		(631.210.000)	39.715.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(2.843.993.963)	(72.117.441.230)
			46.365.809	36.789.320
05	<b>Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>24.964.216.295</b>	<b>112.570.737.335</b>
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(1.140.160.000)	-
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(22.298.426.000)	(568.146.400)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.274)	(15.123.275)
10	Giảm phải trả cho người bán		-	(8.809.040.000)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho NĐT về hoán đổi CCQ		(941.531.570)	141.121.421
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ		1.138.677.792	21.600.000
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(32.172.923)	(38.840.672)
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		819.483.537	(237.710.352)
20	Giảm các khoản đầu tư		(52.975.033.397)	(233.427.376.461)
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.480.069.540)</b>	<b>(130.362.778.404)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		50.955.704.191	122.300.580.853
32	Tiền chi hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		(5.392.900.118)	(7.606.893.989)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>45.562.804.073</b>	<b>114.693.686.864</b>
40	<b>III. Giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(4.917.265.467)</b>	<b>(15.669.091.540)</b>

(\*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>5.971.127.344</b>	<b>24.465.736.069</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.971.127.344	24.465.736.069
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		5.029.093.150	24.465.373.213
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		942.034.194	362.856
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>1.053.861.877</b>	<b>8.796.644.529</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.053.861.877	8.796.644.529
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.053.861.877	8.061.803.355
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	734.841.174
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(4.917.265.467)</b>	<b>(15.669.091.540)</b>



Người lập:

Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 2 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 2 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.389.000.000.000 VND, tương đương với 238.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011, giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 262.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 18*.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNFIN LEAD và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được xác định tại các ngày trong tuần và tại cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
  - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

##### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.4 Các khoản đầu tư

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.*

###### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư** (tiếp theo)

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

##### 4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

##### 4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

###### *Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (nếu có). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Chi phí** (tiếp theo)

Giá giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT).

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)*

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT).

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

*Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VNFIN LEAD. Giá dịch vụ này được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm VAT):

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VNFIN LEAD	195.000.000	0,065	0,055	0,040	0,030

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Cổ tức được chia	52.976.926.000	8.564.256.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	15.299.017	21.679.697
	<b>52.992.225.017</b>	<b>8.585.935.697</b>

**6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị bán/Giá trị chứng khoán mua vào trong giao dịch hoán đổi</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán / Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND
<b>Lỗ bán các khoản đầu tư</b>	<b>338.683.045.000</b>	<b>349.085.769.203</b>	<b>(10.402.724.203)</b>
Cổ phiếu niêm yết	338.683.045.000	349.085.769.203	(10.402.724.203)
<b>Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>332.276.538.000</b>	<b>328.801.334.037</b>	<b>3.475.203.963</b>
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	288.051.153.000	285.207.159.037	2.843.993.963
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	44.225.385.000	43.594.175.000	631.210.000
	<b>670.959.583.000</b>	<b>677.887.103.240</b>	<b>(6.927.520.240)</b>

**7. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc này ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	<i>Giá trị mua theo số kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ</i> VND	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	3.787.519.824.357	4.186.378.494.200	398.858.669.843	(365.101.841.797)	763.960.511.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	451.250.982	568.664.094
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	457.569.096	541.821.356
	<b>908.820.078</b>	<b>1.110.485.450</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Phí ngân hàng	5.138.456	3.930.207
Giá dịch vụ quản lý niêm yết trả Sở giao dịch	14.876.725	14.876.725
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	4.958.885	2.500.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ	72.666.667	30.000.000
Chi phí khác	37.940.653	32.322.474
	<b>135.581.386</b>	<b>83.629.406</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:		
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF</i>	1.053.861.877	5.029.093.150
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ</i>	-	942.034.194
	<b>1.053.861.877</b>	<b>24.465.736.069</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	267.680.109.113	264.680.725.050	-	(2.999.384.063)	264.680.725.050
2	BID	14.719.414.797	17.294.699.250	2.575.284.453	-	17.294.699.250
3	BVH	13.114.992.285	10.535.490.000	-	(2.579.502.285)	10.535.490.000
4	CTG	78.212.954.064	85.593.129.000	7.380.174.936	-	85.593.129.000
5	EIB	105.612.197.693	110.143.850.000	4.531.652.307	-	110.143.850.000
6	HCM	25.934.105.046	29.428.010.000	3.493.904.954	-	29.428.010.000
7	HDB	66.201.740.720	75.662.530.800	9.460.790.080	-	75.662.530.800
8	LPB	93.586.937.004	90.976.871.100	-	(2.610.065.904)	90.976.871.100
9	MBB	345.718.611.874	398.152.059.600	52.433.447.726	-	398.152.059.600
10	MSB	47.199.876.716	37.770.969.600	-	(9.428.907.116)	37.770.969.600
11	OCB	13.080.410.206	11.407.305.000	-	(1.673.105.206)	11.407.305.000
12	SHB	195.946.842.325	207.729.000.000	11.782.157.675	-	207.729.000.000
13	SSB	79.327.041.292	85.962.546.650	6.635.505.358	-	85.962.546.650
14	SSI	311.214.007.507	348.988.963.200	37.774.955.693	-	348.988.963.200
15	STB	477.071.651.620	665.940.600.000	188.868.948.380	-	665.940.600.000
16	TCB	588.654.301.213	583.681.345.000	-	(4.972.956.213)	583.681.345.000
17	TPB	102.600.536.983	100.334.520.000	-	(2.266.016.983)	100.334.520.000
18	VCB	134.033.454.066	168.381.100.000	34.347.645.934	-	168.381.100.000
19	VCI	59.391.721.999	66.627.006.000	7.235.284.001	-	66.627.006.000
20	VIB	64.382.848.893	59.838.022.800	-	(4.544.826.093)	59.838.022.800
21	VND	217.707.645.132	211.181.796.000	-	(6.525.849.132)	211.181.796.000
22	VPB	486.128.423.809	556.067.955.150	69.939.531.341	-	556.067.955.150
		<b>3.787.519.824.357</b>	<b>4.186.378.494.200</b>	<b>436.459.282.838</b>	<b>(37.600.612.995)</b>	<b>4.186.378.494.200</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	272.725.246.668	230.777.272.500	-	(41.947.974.168)	230.777.272.500
2	BID	13.690.380.556	14.955.763.000	1.265.382.444	-	14.955.763.000
3	BVH	12.776.138.017	10.657.420.000	-	(2.118.718.017)	10.657.420.000
4	CTG	100.069.636.873	102.050.214.500	1.980.577.627	-	102.050.214.500
5	EIB	20.327.269.204	21.267.155.000	939.885.796	-	21.267.155.000
6	HCM	19.910.427.020	15.998.000.000	-	(3.912.427.020)	15.998.000.000
7	HDB	79.933.050.374	79.028.709.100	-	(904.341.274)	79.028.709.100
8	LPB	78.539.645.607	64.205.379.400	-	(14.334.266.207)	64.205.379.400
9	MBB	338.722.014.664	335.267.695.800	-	(3.454.318.864)	335.267.695.800
10	MSB	86.877.478.404	67.284.950.000	-	(19.592.528.404)	67.284.950.000
11	OCB	25.405.429.223	21.374.100.000	-	(4.031.329.223)	21.374.100.000
12	SHB	192.250.271.429	160.160.374.000	-	(32.089.897.429)	160.160.374.000
13	SSB	79.409.611.024	88.826.381.000	9.416.769.976	-	88.826.381.000
14	SSI	309.131.189.912	233.694.940.800	-	(75.436.249.112)	233.694.940.800
15	STB	440.993.841.575	479.889.000.000	38.895.158.425	-	479.889.000.000
16	TCB	598.967.685.661	462.164.395.000	-	(136.803.290.661)	462.164.395.000
17	TPB	85.161.361.618	68.380.293.500	-	(16.781.068.118)	68.380.293.500
18	VCB	93.339.611.582	100.384.880.000	7.045.268.418	-	100.384.880.000
19	VCI	48.665.165.496	34.110.307.500	-	(14.554.857.996)	34.110.307.500
20	VIB	53.993.814.469	38.229.140.000	-	(15.764.674.469)	38.229.140.000
21	VND	185.180.024.000	119.100.240.000	-	(66.079.784.000)	119.100.240.000
22	VPB	485.000.451.621	508.161.292.100	23.160.840.479	-	508.161.292.100
		<b>3.621.069.744.997</b>	<b>3.255.967.903.200</b>	<b>82.703.883.165</b>	<b>(447.805.724.962)</b>	<b>3.255.967.903.200</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu bán các khoản đầu tư	1.140.160.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.325.403.000	1.026.977.000
Phải thu khác	15.123.274	-
	<b><u>24.480.686.274</u></b>	<b><u>1.026.977.000</u></b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán	1.368.192	-
Phí kiểm toán	46.365.809	38.500.000
	<b><u>47.734.001</u></b>	<b><u>38.500.000</u></b>

**14. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho Nhà đầu tư giá trị tiền chênh lệch, giá trị chứng khoán hoán đổi thay thế bằng tiền và các quyền phát sinh	-	941.531.570
	<b><u>-</u></b>	<b><u>941.531.570</u></b>

**15. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho Nhà đầu tư giá trị tiền chênh lệch, giá trị chứng khoán hoán đổi lại thay thế bằng tiền và các quyền phát sinh	1.138.677.792	-
	<b><u>1.138.677.792</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	2.223.165.914	1.821.201.948
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	205.329.330	168.110.952
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	75.245.615	61.640.685
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	112.868.423	92.461.020
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	957.608.080	741.177.548
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	574.564.852	444.706.524
	<b><u>4.165.282.214</u></b>	<b><u>3.345.798.677</u></b>

**17. PHẢI TRẢ PHẢI, NỢP KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	4.958.885	-
	<b><u>4.958.885</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	289.600.000	28.600.000	318.200.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	14.313,52		14.438,10
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	2.896.000.000.000	286.000.000.000	3.182.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.249.197.922.322	163.006.699.191	1.412.204.621.513
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	4.145.197.922.322	449.006.699.191	4.594.204.621.513
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	60.900.000	18.400.000	79.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.072,45		16.043,58
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	609.000.000.000	184.000.000.000	793.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	369.812.302.528	109.444.053.118	479.256.355.646
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	978.812.302.528	293.444.053.118	1.272.256.355.646
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>228.700.000</b>	<b>10.200.000</b>	<b>238.900.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>3.166.385.619.794</b>	<b>155.562.646.073</b>	<b>3.321.948.265.867</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>92.254.557.503</b>	<b>792.353.566.089</b>	<b>884.608.123.592</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>3.258.640.177.297</b>	<b>947.916.212.162</b>	<b>4.206.556.389.459</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.424.853.597</b>		<b>1.760.802.172</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>14.248,53</b>		<b>17.608,02</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	186.400.000	103.200.000	289.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	13.568,61		14.313,52
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	1.864.000.000.000	1.032.000.000.000	2.896.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	665.190.155.439	584.007.766.883	1.249.197.922.322
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	2.529.190.155.439	1.616.007.766.883	4.145.197.922.322
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	27.800.000	33.100.000	60.900.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	15.206,34		16.072,45
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	278.000.000.000	331.000.000.000	609.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	144.736.286.751		369.812.302.528
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	422.736.286.751	556.076.015.777	978.812.302.528
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>158.600.000</b>	<b>70.100.000</b>	<b>228.700.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>2.106.453.868.688</b>	<b>1.059.931.751.106</b>	<b>3.166.385.619.794</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>1.362.260.063.232</b>	<b>(1.270.005.505.729)</b>	<b>92.254.557.503</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>3.468.713.931.920</b>	<b>(210.073.754.623)</b>	<b>3.258.640.177.297</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>2.187.083.185</b>		<b>1.424.853.597</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>21.870,83</b>		<b>14.248,53</b>

**19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	457.356.399.300	28.393.054.449	485.749.453.749
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(365.101.841.797)	763.960.511.640	398.858.669.843
	<b>92.254.557.503</b>	<b>792.353.566.089</b>	<b>884.608.123.592</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng các ngày định giá trong kỳ này như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	3.258.640.177.297	228.700.000	14.248,53	
1	02/01/2023	3.258.487.888.932	228.700.000	14.247,87	(0,66)
2	03/01/2023	3.415.753.689.270	229.400.000	14.889,94	642,07
3	04/01/2023	3.419.755.300.046	229.400.000	14.907,39	17,45
4	05/01/2023	3.487.802.306.664	230.800.000	15.111,79	204,40
5	08/01/2023	3.516.783.012.136	232.100.000	15.152,01	40,22
6	09/01/2023	3.593.470.549.369	236.200.000	15.213,67	61,66
7	10/01/2023	3.630.110.099.500	238.700.000	15.207,83	(5,84)
8	11/01/2023	3.678.027.840.177	241.200.000	15.248,87	41,04
9	12/01/2023	3.686.080.339.741	240.600.000	15.320,36	71,49
10	15/01/2023	3.718.970.587.114	240.600.000	15.457,06	136,70
11	16/01/2023	3.761.469.494.390	240.900.000	15.614,23	157,17
12	17/01/2023	4.004.888.021.330	248.900.000	16.090,34	476,11
13	18/01/2023	4.029.224.568.200	248.900.000	16.188,12	97,78
14	19/01/2023	4.056.907.615.172	248.900.000	16.299,34	111,22
15	26/01/2023	4.056.245.243.400	248.900.000	16.296,68	(2,66)
16	29/01/2023	4.059.033.946.859	248.900.000	16.307,89	11,21
17	30/01/2023	3.982.064.077.501	248.900.000	15.998,65	(309,24)
18	31/01/2023	4.074.764.457.307	248.900.000	16.371,09	372,44
19	01/02/2023	3.891.272.061.755	248.900.000	15.633,87	(737,22)
20	02/02/2023	3.893.777.079.304	248.900.000	15.643,94	10,07
21	05/02/2023	3.849.466.529.320	248.900.000	15.465,91	(178,03)
22	06/02/2023	3.885.959.177.168	248.900.000	15.612,53	146,62
23	07/02/2023	3.806.776.544.444	248.900.000	15.294,40	(318,13)
24	08/02/2023	3.820.925.405.553	248.900.000	15.351,24	56,84
25	09/02/2023	3.786.948.238.525	248.900.000	15.214,73	(136,51)
26	12/02/2023	3.720.873.183.836	248.900.000	14.949,26	(265,47)
27	13/02/2023	3.674.406.447.338	248.900.000	14.762,58	(186,68)
28	14/02/2023	3.673.782.668.880	248.900.000	14.760,07	(2,51)
29	15/02/2023	3.697.354.571.954	248.900.000	14.854,77	94,70
30	16/02/2023	3.764.202.888.758	248.900.000	15.123,35	268,58
31	19/02/2023	3.769.035.785.210	248.900.000	15.142,77	19,42
32	20/02/2023	3.928.425.505.410	248.900.000	15.783,14	640,37
33	21/02/2023	3.880.970.639.599	248.900.000	15.592,48	(190,66)
34	22/02/2023	3.767.508.721.671	248.900.000	15.136,63	(455,85)
35	23/02/2023	3.803.142.880.570	249.000.000	15.273,66	137,03
36	26/02/2023	3.712.620.994.210	249.200.000	14.898,15	(375,51)
37	27/02/2023	3.636.630.967.397	249.200.000	14.593,22	(304,93)
38	28/02/2023	3.632.155.910.307	248.900.000	14.592,83	(0,39)
39	01/03/2023	3.740.364.058.088	248.000.000	15.082,11	489,28
40	02/03/2023	3.706.984.695.303	247.000.000	15.008,03	(74,08)
41	05/03/2023	3.643.824.284.203	247.000.000	14.752,32	(255,71)
42	06/03/2023	3.668.163.096.186	247.000.000	14.850,86	98,54
43	07/03/2023	3.707.821.177.835	247.000.000	15.011,42	160,56
44	08/03/2023	3.775.715.568.697	247.000.000	15.286,29	274,87
45	09/03/2023	3.824.957.781.834	246.600.000	15.510,77	224,48
46	12/03/2023	3.774.434.356.039	245.900.000	15.349,46	(161,31)
47	13/03/2023	3.759.413.416.666	245.900.000	15.288,38	(61,08)
48	14/03/2023	3.691.801.980.204	245.300.000	15.050,15	(238,23)
49	15/03/2023	3.805.493.081.940	244.700.000	15.551,66	501,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
50	16/03/2023	3.740.268.819.187	244.700.000	15.285,11	(266,55)
51	19/03/2023	3.763.777.524.009	244.700.000	15.381,19	96,08
52	20/03/2023	3.671.685.582.625	244.100.000	15.041,72	(339,47)
53	21/03/2023	3.719.061.501.676	243.800.000	15.254,55	212,83
54	22/03/2023	3.740.091.035.249	243.300.000	15.372,34	117,79
55	23/03/2023	3.765.317.348.758	242.800.000	15.507,89	135,55
56	26/03/2023	3.781.318.234.766	242.500.000	15.593,06	85,17
57	27/03/2023	3.811.089.728.649	242.200.000	15.735,30	142,24
58	28/03/2023	3.815.131.912.523	241.800.000	15.778,04	42,74
59	29/03/2023	3.822.614.864.913	241.100.000	15.854,89	76,85
60	30/03/2023	3.826.024.277.235	240.800.000	15.888,80	33,91
61	31/03/2023	3.861.756.536.129	240.500.000	16.057,19	168,39
62	02/04/2023	3.861.576.300.071	240.500.000	16.056,45	(0,74)
63	03/04/2023	3.952.608.827.100	241.300.000	16.380,47	324,02
64	04/04/2023	3.974.316.433.474	241.000.000	16.490,93	110,46
65	05/04/2023	3.959.873.908.455	241.000.000	16.431,01	(59,92)
66	06/04/2023	3.902.290.982.099	241.000.000	16.192,07	(238,94)
67	09/04/2023	3.922.818.102.138	241.000.000	16.277,25	85,18
68	10/04/2023	3.935.018.550.455	241.000.000	16.327,87	50,62
69	11/04/2023	3.946.989.063.133	241.000.000	16.377,54	49,67
70	12/04/2023	3.935.308.225.598	240.700.000	16.349,43	(28,11)
71	13/04/2023	3.918.316.370.035	240.700.000	16.278,83	(70,60)
72	16/04/2023	3.850.639.318.655	240.700.000	15.997,67	(281,16)
73	17/04/2023	3.863.510.529.090	240.800.000	16.044,47	46,80
74	18/04/2023	3.847.401.690.240	240.800.000	15.977,58	(66,89)
75	19/04/2023	3.795.978.395.952	240.800.000	15.764,02	(213,56)
76	20/04/2023	3.780.154.206.881	240.500.000	15.717,89	(46,13)
77	23/04/2023	3.768.103.128.686	240.100.000	15.693,89	(24,00)
78	24/04/2023	3.778.478.552.366	239.800.000	15.756,79	62,90
79	25/04/2023	3.727.768.302.908	239.600.000	15.558,29	(198,50)
80	26/04/2023	3.771.869.670.519	239.300.000	15.762,09	203,80
81	27/04/2023	3.760.437.270.908	239.000.000	15.734,04	(28,05)
82	30/04/2023	3.785.261.394.360	238.700.000	15.857,81	123,77
83	03/05/2023	3.784.994.451.588	238.700.000	15.856,70	(1,11)
84	04/05/2023	3.757.892.131.972	238.700.000	15.743,15	(113,55)
85	07/05/2023	3.731.585.064.036	238.700.000	15.632,94	(110,21)
86	08/05/2023	3.795.670.504.256	238.700.000	15.901,42	268,48
87	09/05/2023	3.796.858.762.066	238.700.000	15.906,40	4,98
88	10/05/2023	3.836.356.256.313	238.800.000	16.065,14	158,74
89	11/05/2023	3.835.092.804.160	238.800.000	16.059,85	(5,29)
90	14/05/2023	3.863.671.438.454	238.300.000	16.213,47	153,62
91	15/05/2023	3.872.208.790.220	238.300.000	16.249,30	35,83
92	16/05/2023	3.875.091.010.007	238.300.000	16.261,39	12,09
93	17/05/2023	3.820.830.442.895	238.300.000	16.033,69	(227,70)
94	18/05/2023	3.853.076.054.357	238.300.000	16.169,01	135,32
95	21/05/2023	3.881.709.813.700	238.300.000	16.289,17	120,16
96	22/05/2023	3.919.795.179.590	237.700.000	16.490,51	201,34
97	23/05/2023	3.901.353.762.655	237.300.000	16.440,59	(49,92)
98	24/05/2023	3.857.639.588.565	237.300.000	16.256,38	(184,21)
99	25/05/2023	3.831.584.545.482	237.300.000	16.146,58	(109,80)
100	28/05/2023	3.836.046.964.503	237.300.000	16.165,38	18,80
101	29/05/2023	3.906.816.366.160	237.300.000	16.463,61	298,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
102	30/05/2023	3.917.480.492.230	237.300.000	16.508,55	44,94
103	31/05/2023	3.901.363.174.353	237.000.000	16.461,44	(47,11)
104	01/06/2023	3.946.885.374.818	237.000.000	16.653,52	192,08
105	04/06/2023	4.053.922.564.599	237.000.000	17.105,15	451,63
106	05/06/2023	4.046.117.555.821	237.000.000	17.072,22	(32,93)
107	06/06/2023	4.180.224.188.407	240.500.000	17.381,38	309,16
108	07/06/2023	4.161.710.911.128	239.800.000	17.354,92	(26,46)
109	08/06/2023	4.070.731.203.910	239.800.000	16.975,52	(379,40)
110	11/06/2023	4.121.740.871.401	239.500.000	17.209,77	234,25
111	12/06/2023	4.137.459.519.309	239.500.000	17.275,40	65,63
112	13/06/2023	4.135.697.932.683	239.500.000	17.268,04	(7,36)
113	14/06/2023	4.133.609.248.210	239.500.000	17.259,32	(8,72)
114	15/06/2023	4.138.915.348.869	239.500.000	17.281,48	22,16
115	18/06/2023	4.157.891.686.429	238.500.000	17.433,50	152,02
116	19/06/2023	4.120.999.566.548	237.600.000	17.344,27	(89,23)
117	20/06/2023	4.199.389.934.303	240.600.000	17.453,82	109,55
118	21/06/2023	4.229.356.015.525	240.600.000	17.578,37	124,55
119	22/06/2023	4.249.727.074.750	240.600.000	17.663,03	84,66
120	25/06/2023	4.283.937.916.513	240.200.000	17.834,87	171,84
121	26/06/2023	4.269.504.040.348	240.000.000	17.789,60	(45,27)
122	27/06/2023	4.261.860.304.535	239.700.000	17.779,97	(9,63)
123	28/06/2023	4.285.520.565.054	238.900.000	17.938,55	158,58
124	29/06/2023	4.207.373.874.840	238.900.000	17.611,44	(327,11)
125	30/06/2023	4.206.556.389.459	238.900.000	17.608,02	(3,42)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 3.861.992.336.818

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 737,22
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,39

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 17.938,55
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 14.247,87



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng các ngày định giá trong kỳ trước như sau:

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
	31/12/2021	3.468.713.931.920	158.600.000	21.870,83	
1	03/01/2022	3.468.471.085.730	158.600.000	21.869,30	(1,53)
2	04/01/2022	3.508.581.631.612	158.600.000	22.122,20	252,90
3	05/01/2022	3.480.479.005.701	158.600.000	21.945,01	(177,19)
4	06/01/2022	3.455.803.310.663	158.600.000	21.789,42	(155,59)
5	09/01/2022	3.449.536.119.982	160.000.000	21.559,60	(229,82)
6	10/01/2022	3.397.084.261.311	160.000.000	21.231,77	(327,83)
7	11/01/2022	3.388.816.788.644	160.000.000	21.180,10	(51,67)
8	12/01/2022	3.531.132.090.452	160.000.000	22.069,57	889,47
9	13/01/2022	3.549.503.843.717	160.800.000	22.074,02	4,45
10	16/01/2022	3.540.715.495.703	160.800.000	22.019,37	(54,65)
11	17/01/2022	3.433.171.661.969	161.300.000	21.284,38	(734,99)
12	18/01/2022	3.455.482.084.702	161.800.000	21.356,50	72,12
13	19/01/2022	3.472.605.742.907	162.800.000	21.330,50	(26,00)
14	20/01/2022	3.521.519.696.804	162.800.000	21.630,95	300,45
15	23/01/2022	3.588.492.413.807	162.800.000	22.042,33	411,38
16	24/01/2022	3.550.704.231.947	162.800.000	21.810,22	(232,11)
17	25/01/2022	3.665.113.242.778	162.800.000	22.512,98	702,76
18	26/01/2022	3.789.484.533.341	165.500.000	22.897,18	384,20
19	27/01/2022	3.759.833.767.476	165.500.000	22.718,02	(179,16)
20	31/01/2022	3.810.054.013.827	165.500.000	23.021,47	303,45
21	03/02/2022	3.809.787.352.002	165.500.000	23.019,86	(1,61)
22	06/02/2022	3.809.520.708.699	165.500.000	23.018,25	(1,61)
23	07/02/2022	3.813.879.500.371	165.500.000	23.044,58	26,33
24	08/02/2022	3.853.978.608.448	165.500.000	23.286,87	242,29
25	09/02/2022	3.835.132.642.694	165.500.000	23.173,00	(113,87)
26	10/02/2022	3.827.382.319.958	165.500.000	23.126,17	(46,83)
27	13/02/2022	3.846.166.354.012	165.500.000	23.239,67	113,50
28	14/02/2022	3.671.477.870.405	166.500.000	22.050,91	(1188,76)
29	15/02/2022	3.737.322.956.746	166.600.000	22.432,91	382,00
30	16/02/2022	3.763.727.561.490	168.100.000	22.389,81	(43,10)
31	17/02/2022	3.823.889.415.225	169.100.000	22.613,18	223,37
32	20/02/2022	3.786.145.227.859	169.100.000	22.389,97	(223,21)
33	21/02/2022	3.798.565.333.221	169.100.000	22.463,42	73,45
34	22/02/2022	3.821.652.437.188	169.100.000	22.599,95	136,53
35	23/02/2022	3.835.819.681.718	169.100.000	22.683,73	83,78
36	24/02/2022	3.799.055.964.672	169.100.000	22.466,32	(217,41)
37	27/02/2022	3.841.558.336.234	169.100.000	22.717,67	251,35
38	28/02/2022	3.824.079.065.263	169.100.000	22.614,30	(103,37)
39	01/03/2022	3.813.408.435.830	169.100.000	22.551,20	(63,10)
40	02/03/2022	3.691.613.270.403	169.100.000	21.830,94	(720,26)
41	03/03/2022	3.764.622.977.789	169.600.000	22.197,06	366,12
42	06/03/2022	3.800.180.770.239	170.000.000	22.354,00	156,94
43	07/03/2022	3.745.400.792.260	170.100.000	22.018,81	(335,19)
44	08/03/2022	3.665.522.594.935	169.100.000	21.676,65	(342,16)
45	09/03/2022	3.634.447.741.918	167.900.000	21.646,50	(30,15)
46	10/03/2022	3.647.824.141.536	167.300.000	21.804,08	157,58
47	13/03/2022	3.643.832.678.175	167.300.000	21.780,23	(23,85)
48	14/03/2022	3.623.665.315.577	167.300.000	21.659,68	(120,55)
49	15/03/2022	3.636.147.589.057	166.800.000	21.799,44	139,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính		Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
				NAV VND	NAV/1CCQ VND	
50	16/03/2022	3.630.633.532.829	165.600.000	21.924,11		124,67
51	17/03/2022	3.630.306.976.319	165.600.000	21.922,14		(1,97)
52	20/03/2022	3.621.401.890.017	165.100.000	21.934,59		12,45
53	21/03/2022	3.645.198.165.261	165.100.000	22.078,72		144,13
54	22/03/2022	3.679.382.839.384	165.100.000	22.285,78		207,06
55	23/03/2022	3.638.670.989.796	164.100.000	22.173,49		(112,29)
56	24/03/2022	3.600.412.374.282	163.600.000	22.007,41		(166,08)
57	27/03/2022	3.579.612.400.362	163.100.000	21.947,34		(60,07)
58	28/03/2022	3.498.674.951.393	162.600.000	21.517,06		(430,28)
59	29/03/2022	3.526.800.393.037	162.600.000	21.690,03		172,97
60	30/03/2022	3.506.095.566.782	160.600.000	21.831,23		141,20
61	31/03/2022	3.496.036.405.838	159.800.000	21.877,57		46,34
62	03/04/2022	3.577.065.470.234	160.300.000	22.314,81		437,24
63	04/04/2022	3.594.113.279.760	160.300.000	22.421,16		106,35
64	05/04/2022	3.545.630.526.271	159.800.000	22.187,92		(233,24)
65	06/04/2022	3.589.257.776.659	158.800.000	22.602,37		414,45
66	07/04/2022	3.571.218.981.315	158.800.000	22.488,78		(113,59)
67	11/04/2022	3.510.248.052.084	158.600.000	22.132,71		(356,07)
68	12/04/2022	3.448.237.408.725	158.600.000	21.741,72		(390,99)
69	13/04/2022	3.532.035.260.782	160.600.000	21.992,74		251,02
70	14/04/2022	3.505.727.373.250	160.600.000	21.828,93		(163,81)
71	17/04/2022	3.416.093.954.569	160.600.000	21.270,82		(558,11)
72	18/04/2022	3.294.689.113.630	160.600.000	20.514,87		(755,95)
73	19/04/2022	3.180.437.966.144	160.600.000	19.803,47		(711,40)
74	20/04/2022	3.163.472.338.584	160.600.000	19.697,83		(105,64)
75	21/04/2022	3.194.083.670.234	160.600.000	19.888,44		190,61
76	24/04/2022	3.250.450.217.509	160.600.000	20.239,41		350,97
77	25/04/2022	3.044.354.836.414	160.600.000	18.956,13		(1283,28)
78	26/04/2022	3.139.083.993.743	160.600.000	19.545,97		589,84
79	27/04/2022	3.156.294.763.701	160.600.000	19.653,14		107,17
80	28/04/2022	3.147.144.231.255	160.600.000	19.596,16		(56,98)
81	30/04/2022	3.193.969.991.760	160.600.000	19.887,73		291,57
82	03/05/2022	3.193.746.227.099	160.600.000	19.886,34		(1,39)
83	04/05/2022	3.107.116.397.518	161.000.000	19.298,85		(587,49)
84	05/05/2022	3.126.388.724.865	161.600.000	19.346,46		47,61
85	08/05/2022	3.002.994.729.328	161.600.000	18.582,88		(763,58)
86	09/05/2022	2.840.812.176.166	162.600.000	17.471,16		(1111,72)
87	10/05/2022	2.899.121.680.536	162.600.000	17.829,77		358,61
88	11/05/2022	2.918.492.118.308	162.600.000	17.948,90		119,13
89	12/05/2022	2.727.907.702.041	162.600.000	16.776,80		(1172,10)
90	15/05/2022	2.566.809.149.374	162.600.000	15.786,03		(990,77)
91	16/05/2022	2.566.636.489.803	163.100.000	15.736,58		(49,45)
92	17/05/2022	2.731.516.118.247	163.100.000	16.747,49		1010,91
93	18/05/2022	2.784.267.416.019	163.600.000	17.018,74		271,25
94	19/05/2022	2.770.203.613.053	163.600.000	16.932,78		(85,96)
95	22/05/2022	2.780.107.993.802	164.100.000	16.941,54		8,76
96	23/05/2022	2.682.386.597.157	164.100.000	16.346,04		(595,50)
97	24/05/2022	2.785.497.938.300	165.800.000	16.800,34		454,30
98	25/05/2022	2.903.948.987.129	166.300.000	17.462,11		661,77
99	26/05/2022	2.892.766.412.381	166.300.000	17.394,86		(67,25)
100	29/05/2022	2.928.461.710.099	166.200.000	17.620,10		225,24
101	30/05/2022	2.959.089.815.434	166.200.000	17.804,39		184,29
102	31/05/2022	2.925.488.376.024	166.200.000	17.602,21		(202,18)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính		Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
				NAV VND	NAV/1CCQ VND	
103	01/06/2022	2.911.191.332.426	166.200.000	17.516,19		(86,02)
104	02/06/2022	2.869.679.198.240	166.100.000	17.276,81		(239,38)
105	05/06/2022	2.863.963.602.980	166.100.000	17.242,40		(34,41)
106	06/06/2022	2.839.719.460.293	166.100.000	17.096,44		(145,96)
107	07/06/2022	2.816.165.551.910	166.100.000	16.954,63		(141,81)
108	08/06/2022	2.918.559.748.923	166.100.000	17.571,10		616,47
109	09/06/2022	2.922.261.541.087	166.100.000	17.593,38		22,28
110	12/06/2022	2.889.271.166.607	166.600.000	17.342,56		(250,82)
111	13/06/2022	2.715.538.105.770	166.600.000	16.299,74		(1042,82)
112	14/06/2022	2.694.663.412.609	166.600.000	16.174,45		(125,29)
113	15/06/2022	2.646.338.965.537	166.600.000	15.884,38		(290,07)
114	16/06/2022	2.662.179.908.959	166.600.000	15.979,47		95,09
115	19/06/2022	2.541.532.096.635	166.600.000	15.255,29		(724,18)
116	20/06/2022	2.447.206.838.467	166.900.000	14.662,71		(592,58)
117	21/06/2022	2.455.692.967.062	166.900.000	14.713,55		50,84
118	22/06/2022	2.560.607.329.926	166.300.000	15.397,51		683,96
119	23/06/2022	2.621.320.107.450	166.300.000	15.762,59		365,08
120	26/06/2022	2.601.181.614.557	166.300.000	15.641,50		(121,09)
121	27/06/2022	2.660.850.093.310	167.000.000	15.933,23		291,73
122	28/06/2022	2.740.391.290.690	167.000.000	16.409,52		476,29
123	29/06/2022	2.745.321.221.706	167.200.000	16.419,38		9,86
124	30/06/2022	2.660.689.216.938	167.200.000	15.913,21		(506,17)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 3.325.504.901.792

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 1.283,28
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 1,39

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 23.286,87
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 14.662,71

**21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Chứng chỉ quỹ	Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	238.900.000	228.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**22.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(1.821.201.948)	(12.448.905.068)	12.046.941.102	(2.223.165.914) (12.448.905.068)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(72.666.667)	72.666.667	- (72.666.667)

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% /năm trên giá trị tài sản ròng và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**22.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán	5.971.127.344	530.047.937.256	(534.965.202.723)	1.053.861.877	-
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	15.299.017	(15.299.017)	-	15.299.017
		Chi phí ngân hàng	-	(5.138.456)	5.138.456	-	(5.138.456)
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(168.110.952)	(1.166.097.830)	1.128.993.468	(205.215.314)	(1.166.097.830)
		Trong đó:					
		Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(168.110.952)	(1.149.129.697)	1.112.025.335	(205.215.314)	(1.149.129.697)
		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(16.968.133)	16.968.133	-	(16.968.133)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(61.640.685)	(421.347.553)	407.742.623	(75.245.615)	(421.347.553)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(92.461.020)	(632.021.332)	611.613.929	(112.868.423)	(632.021.332)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### ***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và quyền mua cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 4.186.378.494.200 VND. Nếu giá của các cổ phiếu và quyền mua này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 418.637.849.420 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu và quyền mua này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 418.637.849.420 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>						
Chi phí phải trả	-	1.368.192	46.365.809	-	-	47.734.001
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	4.165.282.214	-	-	-	4.165.282.214
Phải trả nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	-	1.138.677.792	-	-	-	1.138.677.792
Phải trả khác	-	-	4.958.885	-	-	4.958.885
	-	<b>5.305.328.198</b>	<b>51.324.694</b>	-	-	<b>5.356.652.892</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Chi phí phải trả	-	-	38.500.000	-	-	38.500.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	3.345.798.677	-	-	-	3.345.798.677
Phải trả nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	941.531.570	-	-	-	941.531.570
	<b>-</b>	<b>4.287.330.247</b>	<b>38.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.325.830.247</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**24. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	0,92%	0,93%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	18,05%	28,59%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)